

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Hoa	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60999244/20160258

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.794.495.007.360	3.291.343.374.668
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	427.351.751.020	656.279.062.859
111	1. Tiền		292.851.751.020	131.779.062.859
112	2. Các khoản tương đương tiền		134.500.000.000	524.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.249.984.440.619	951.290.523.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.219.015.670.542	906.612.938.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.809.324.436	42.045.333.801
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.014.625.084	3.487.430.653
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(905.308.772)	(905.308.772)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.986.792.777.928	1.513.931.435.283
141	1. Hàng tồn kho		1.991.574.856.306	1.525.067.072.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(11.135.637.265)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		130.366.037.793	139.842.352.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.826.553.049	1.611.134.018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128.539.484.744	96.848.824.774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	41.382.394.115
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		609.832.297.541	518.411.252.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		548.662.662.740	483.762.757.473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	537.227.636.517	470.008.133.033
222	Nguyên giá		1.255.459.757.371	1.179.779.154.597
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(718.232.120.854)	(709.771.021.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	11.435.026.223	13.754.624.440
228	Nguyên giá		27.088.415.497	27.088.415.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.653.389.274)	(13.333.791.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.498.242.919	20.669.627.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	40.498.242.919	20.669.627.555
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.641.391.882	13.948.867.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.641.391.882	13.948.867.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.404.327.304.901	3.809.754.626.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.673.774.768.632	1.413.864.163.277
310	I. Nợ ngắn hạn		1.673.444.027.380	1.413.416.219.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	334.440.208.138	431.409.986.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.757.675.757	7.093.786.275
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	64.577.863.183	1.011.270.925
314	4. Phải trả người lao động		229.287.988	3.771.949.853
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	89.425.707.048	531.594.464
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.150.561.555.555	955.024.601.355
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	24.451.729.711	14.573.029.685
330	II. Nợ dài hạn		330.741.252	447.944.052
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		330.741.252	447.944.052
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.730.552.536.269	2.395.890.463.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.730.552.536.269	2.395.890.463.422
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.600.000.000.000	800.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	800.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.800.000	60.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(240.431.166.590)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.281.964.765.737	1.506.871.526.300
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		497.902.309.476	534.648.902.854
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		784.062.456.261	972.222.623.446
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.404.327.304.901	3.809.754.626.699

Đương

Nguyễn Thị Nga



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	4.522.435.184.761	4.352.524.092.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	839.071.951	-
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	18.1	4.521.596.112.810	4.352.524.092.876
11	4. Giá vốn hàng bán	19	3.025.953.450.218	3.085.309.497.515
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.495.642.662.592	1.267.214.595.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	41.397.309.947	54.377.404.040
22	7. Chi phí tài chính	20	69.868.203.492	48.814.490.753
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		32.204.626.279	40.596.080.433
25	8. Chi phí bán hàng	21	99.926.387.202	95.648.232.925
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	46.095.744.750	52.199.633.236
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.321.149.637.095	1.124.929.642.487
31	11. Thu nhập khác		1.509.915.834	1.178.903.601
32	12. Chi phí khác		4.148.980.489	1.096.988.069
40	13. (Lỗ)/lãi khác (40 = 31 - 32)		(2.639.064.655)	81.915.532
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.318.510.572.440	1.125.011.558.019
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	194.966.717.351	3.233.701.436
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		1.123.543.855.089	1.121.777.856.583
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	6.548	6.520
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	6.548	6.520

Đương

Nguyễn Thị Nga



Phạm Anh Tuấn

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.318.510.572.440	1.125.011.558.019
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình		73.311.383.678	69.515.393.902
03	Hoàn nhập dự phòng		(6.353.558.887)	(9.351.468.914)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.558.364.655	(2.542.157.433)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.788.956.248)	(32.427.146.147)
06	Chi phí lãi vay	20	32.204.626.279	40.596.080.433
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.421.442.431.917	1.190.802.259.860
09	Tăng các khoản phải thu		(338.745.283.287)	(253.598.141.064)
10	Tăng hàng tồn kho		(466.507.783.758)	(46.261.328.719)
11	Giảm các khoản phải trả		(104.162.599.172)	(12.968.875.438)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.907.943.910)	3.250.173.887
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.204.626.279)	(40.596.080.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(90.110.382.305)	(88.050.389.739)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.771.915.626)	(45.254.691.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		321.031.897.580	707.322.926.385
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(151.732.739.001)	(83.893.283.198)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		91.909.000	110.000.000
23	Tiền chi cho vay		(2.200.000.000)	(32.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.200.000.000	2.200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	40.487.040.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.705.402.612	12.271.399.748
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.935.427.389)	(61.024.843.450)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(240.431.166.590)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.774.781.625.802	1.651.455.987.647
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.582.405.125.369)	(1.956.498.149.142)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(388.181.228.100)	(120.012.199.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(436.235.894.257)	(425.054.360.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(226.139.424.066)	221.243.721.940
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		656.279.062.859	433.971.607.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.787.887.773)	1.063.733.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	427.351.751.820	656.279.062.859



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga





Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 682 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 640 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	884.341.985	502.612.218
Tiền gửi ngân hàng	291.967.409.035	131.276.450.641
Các khoản tương đương tiền	134.500.000.000	524.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>427.351.751.020</u>	<u>656.279.062.859</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,96% – 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5% – 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	588.695.638.554	586.204.055.465
- Công ty Pental Granite & Marble	131.437.062.376	233.990.119.790
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	194.563.368.623	195.066.593.236
- Công ty Vicostone Canada Inc	152.965.902.228	105.538.605.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác	109.729.305.327	51.608.737.338
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	630.320.031.988	320.408.883.143
TỔNG CỘNG	1.219.015.670.542	906.612.938.608
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	54.474.340.275	-	56.557.798.286	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	124.253.280.221	-	105.223.708.093	-
Công cụ, dụng cụ	74.626.818.042	-	43.829.087.955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.482.115.768	-	32.146.742.719	-
Thành phẩm	365.744.912.305	(4.782.078.378)	344.190.041.140	(11.135.637.265)
Hàng hóa	1.357.993.389.695	-	943.119.694.355	-
TỔNG CỘNG	1.991.574.856.306	(4.782.078.378)	1.525.067.072.548	(11.135.637.265)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.135.637.265)	(20.635.369.482)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	6.353.558.887	9.499.732.217
Số cuối năm (*)	(4.782.078.378)	(11.135.637.265)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	156.502.943.525	977.496.108.332	26.677.851.889	13.551.852.755	5.550.398.096	1.179.779.154.597	
- Mua trong năm	5.007.363.193	129.216.867.713	465.000.000	3.639.260.839	-	138.328.491.745	
- Thanh lý trong năm	(134.177.272)	(56.963.313.603)	-	-	(5.550.398.096)	(62.647.888.971)	
Số cuối năm	161.376.129.446	1.049.749.662.442	27.142.851.889	17.191.113.594	-	1.255.459.757.371	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	47.929.277.676	217.751.332.364	12.594.270.158	6.457.249.173	-	284.732.129.371	
Giá trị khấu hao lũy							
kế:							
Số đầu năm	94.744.017.299	579.512.532.898	19.669.836.517	10.294.236.754	5.550.398.096	709.771.021.564	
- Khấu hao trong năm	8.765.064.281	58.038.203.740	2.105.693.128	2.200.027.112	-	71.108.988.261	
- Thanh lý trong năm	(134.177.272)	(56.963.313.603)	-	-	(5.550.398.096)	(62.647.888.971)	
Số cuối năm	103.374.904.308	580.587.423.035	21.775.529.645	12.494.263.866	-	718.232.120.854	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	61.758.926.226	397.983.575.434	7.008.015.372	3.257.616.001	-	470.008.133.033	
Số cuối năm	58.001.225.138	469.162.239.407	5.367.322.244	4.696.849.728	-	537.227.636.517	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
Số cuối năm	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.300.827.400	38.000.000	1.338.827.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	13.295.791.057	38.000.000	13.333.791.057
- Hao mòn trong năm	2.319.598.217	-	2.319.598.217
Số cuối năm	15.615.389.274	38.000.000	15.653.389.274
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.754.624.440	-	13.754.624.440
Số cuối năm	11.435.026.223	-	11.435.026.223

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các dự án xây dựng cơ bản dở dang	40.130.255.856	19.081.401.704
Mua sắm	367.987.063	1.588.225.851
TỔNG CỘNG	40.498.242.919	20.669.627.555

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Iền thuê đất trả trước (*)	6.662.260.726	6.936.993.127
Công cụ, dụng cụ	4.410.483.626	2.523.846.756
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.038.767.637	1.275.170.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.529.879.893	3.212.857.105
TỔNG CỘNG	20.641.391.882	13.948.867.003

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	29.466.524.250	29.466.524.250	93.652.537.500	93.652.537.500
- Eternal Materials Co., Ltd.	32.059.652.768	32.059.652.768	60.847.424.000	60.847.424.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	109.631.361.356	109.631.361.356	151.422.979.862	151.422.979.862
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	163.282.669.764	163.282.669.764	125.487.045.306	125.487.045.306
TỔNG CỘNG	334.440.208.138	334.440.208.138	431.409.986.668	431.409.986.668
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.382.394.115)	194.966.717.351	(90.110.382.305)	63.473.940.931
Thuế xuất, nhập khẩu	65.787.561	8.311.305.588	(7.890.912.969)	486.180.180
Thuế thu nhập cá nhân	945.483.364	10.927.216.971	(11.254.958.263)	617.742.072
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	124.848.107.280	(124.848.107.280)	-
TỔNG CỘNG	(40.371.123.190)	339.053.347.190	(234.104.360.817)	64.577.863.183
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	1.011.270.925			64.577.863.183
Thuế phải thu	(41.382.394.115)			-

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.481.757.825	465.891.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.043.223	65.702.539
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	87.602.906.000	-
TỔNG CỘNG	89.425.707.048	531.594.464

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	955.024.601.355	955.024.601.355	1.777.942.079.569	1.582.405.125.369	1.150.561.555.555	1.150.561.555.555	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:							
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số cuối năm</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>		
		VND	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long		342.369.376.253	14.725.565			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Sở giao dịch		185.177.173.838	7.968.037			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 1 năm 2019 đến tháng 8 năm 2019	
Ngân hàng BNP PARIBAS – Chi nhánh Hà Nội		181.703.312.148	7.808.479,25			Lãi phải trả hàng tuần, gốc phải trả trong tháng 2 năm 2019 đến tháng 7 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công		171.851.188.301	7.393.039			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 7 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		139.917.826.780	6.019.266			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 7 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành		59.036.009.400	2.539.183			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 1 năm 2019 đến tháng 8 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội		30.516.864.875	1.313.118			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 2 năm 2019 đến tháng 7 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất		30.988.913.200	1.333.430			Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 5 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất		8.070.268.200	-			Lãi và gốc phải trả vào tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc		930.622.560	40.044			Lãi và gốc phải trả vào tháng 7 năm 2019	
TỔNG CỘNG		1.150.561.555.555	49.140.161,25				

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là vay tín chấp.



1.2) = 2.3 < 1.2.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.573.029.685	17.301.473.378
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 16.1)	71.650.615.652	42.526.248.276
Sử dụng quỹ trong năm	(61.771.915.626)	(45.254.691.969)
Số cuối năm	24.451.729.711	14.573.029.685

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	600.000.000.000	60.800.000	-	-	61.780.736.819	774.797.318.296	1.436.638.855.115
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	27.177.400.303	(27.177.400.303)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.526.248.276)	(42.526.248.276)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	-	-	-	-	(200.000.000.000)	-
- Tạm chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.121.777.856.583	1.121.777.856.583
Số cuối năm	800.000.000.000	60.800.000	-	-	88.958.137.122	1.506.871.526.300	2.395.890.463.422
Năm nay							
Số đầu năm	800.000.000.000	60.800.000	-	-	88.958.137.122	1.506.871.526.300	2.395.890.463.422
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(71.650.615.652)	(71.650.615.652)
- Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	-	(240.431.166.590)	-	-	(240.431.166.590)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	800.000.000.000	-	-	-	-	(800.000.000.000)	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (*)	-	-	-	-	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2018 (***)	-	-	-	-	-	(316.800.000.000)	(316.800.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.123.543.855.089	1.123.543.855.089
Số cuối năm	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	-	88.958.137.122	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269

(*) Việc trích lập các quỹ, trả cổ tức bằng cổ phiếu và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018.

(**) Theo nghị quyết số 22/2018/NQ/VCS-QHCD ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thực hiện mua lại 3.200.000 cổ phiếu quỹ. Giao dịch này hoàn thành vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

(***) Việc tạm chia cổ tức năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 19/2018/NQ/VCS-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Nghị quyết số 24/2018/NQ/VCS-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty ban hành.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	-	800.000.000.000	80.000.000	-
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phuong Hoang Xanh A&A	1.280.000.000.000	128.000.000	-	640.000.000.000	64.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	320.000.000.000	32.000.000	-	160.000.000.000	16.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	60.800.000	-	-	60.800.000	-	-
Cổ phiếu quỹ	(240.431.166.590)	(3.200.000)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.359.629.633.410	156.800.000	-	800.060.800.000	80.000.000	-

16.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	1.276.800.000.000	320.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	1.276.800.000.000	320.000.000.000
Tam chia cổ tức cho năm 2017 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	120.000.000.000
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 20.000.000/60.000.000 mệnh giá/cổ phiếu)	-	200.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2017 (1.000 VND/cổ phiếu)	160.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2018 (1.000 VND/cổ phiếu)	160.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2018 (1.000 VND/cổ phiếu)	156.800.000.000	-
Trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 1:1)	800.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	80.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>160.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.200.000)	-
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>(3.200.000)</i>	-
Cổ phiếu phổ thông	(3.200.000)	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	156.800.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	156.800.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: VND 10.000/cổ phiếu).

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.146.284	2.163.103
- Euro (EUR)	382.588	421.691
- Đô la Canada (CAD)	2.343.235	2.890.692

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.522.435.184.761	4.352.524.092.876
Doanh thu bán hàng	4.522.435.184.761	4.074.619.913.299
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	277.904.179.577
Các khoản giảm trừ doanh thu	(839.071.951)	-
Chiết khấu thương mại	(839.071.951)	-
Doanh thu thuần	4.521.596.112.810	4.352.524.092.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tại công ty liên kết	-	20.055.746.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.691.907.335	22.050.257.892
Lãi tiền gửi	10.705.402.612	12.271.399.748
TỔNG CỘNG	<u>41.397.309.947</u>	<u>54.377.404.040</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.315.440.431.776	2.198.573.059.545
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	717.156.455.867	640.433.817.748
Giá vốn bất động sản chuyển nhượng	-	277.904.179.577
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	(19.436.473.292)
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.353.558.887)	(9.499.732.217)
Giá vốn khác	(289.878.538)	(2.665.353.846)
TỔNG CỘNG	<u>3.025.953.450.218</u>	<u>3.085.309.497.515</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	32.204.626.279	40.596.080.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.663.577.213	8.156.543.240
Chi phí tài chính khác	-	61.867.080
TỔNG CỘNG	<u>69.868.203.492</u>	<u>48.814.490.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	61.349.671.652	66.361.469.288
- Chi phí đóng hàng	10.720.258.475	8.311.680.933
- Chi phí bán hàng khác	27.856.457.075	20.975.082.704
TỔNG CỘNG	99.926.387.202	95.648.232.925
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	19.949.346.036	23.122.103.509
- Chi phí khấu hao	8.528.020.127	8.455.641.887
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.618.378.587	20.621.887.840
TỔNG CỘNG	46.095.744.750	52.199.633.236

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.900.241.008.682	2.705.328.421.952
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	-	277.904.179.577
Chi phí nhân công	84.207.910.711	84.860.973.789
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	73.311.383.678	69.515.393.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.586.601.787	106.245.762.064
Chi phí khác	14.959.385.461	17.376.448.211
TỔNG CỘNG	3.182.306.290.319	3.261.231.179.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2015). Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	193.231.308.456	112.471.382.572
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) các năm trước	1.735.408.895	(109.237.681.136)
TỔNG CỘNG	194.966.717.351	3.233.701.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.318.510.572.440	1.125.011.558.019
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty	263.702.114.488	225.002.311.604
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt hành chính	564.609.039	1.206.231
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước (*)	1.735.408.895	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.358.444.397	105.491.909
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	-	(88.277.997)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(73.393.859.468)	(112.549.349.175)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(109.237.681.136)
Chi phí thuế TNDN	194.966.717.351	3.233.701.436

(*) Đây là khoản truy thu thuế TNDN từ năm 2015 đến năm 2017 theo kết luận của Tổng cục thuế Hà Nội tại Quyết định số 1655/QĐ-TCT vào ngày 10 tháng 10 năm 2018.

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.295.941.289.723	3.225.654.823.087	4.521.596.112.810
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	1.295.941.289.723	3.225.654.823.087	4.521.596.112.810
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	255.220.404.353	1.245.891.534.409	1.501.111.938.762
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.469.276.170)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.495.642.662.592
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(177.132.090.152)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.318.510.572.440
Chi phí thuế TNDN	-	-	(194.966.717.351)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.123.543.855.089
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	389.347.159.095	828.763.202.675	1.218.110.361.770
Tài sản không phân bổ	-	-	3.186.216.943.131
Tổng tài sản	-	-	4.404.327.304.901
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.673.774.768.632
Tổng nợ phải trả	-	-	1.673.774.768.632
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	138.328.491.745
Khấu hao	-	-	73.428.586.478
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.195.757.526.414	3.156.766.566.462	4.352.524.092.876
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	1.195.757.526.414	3.156.766.566.462	4.352.524.092.876
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	134.438.202.433	1.118.634.579.440	1.253.072.781.873
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	14.141.813.488
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.267.214.595.361
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(142.203.037.342)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.125.011.558.019
Chi phí thuế TNDN	-	-	(3.233.701.436)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.121.777.856.583
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	98.903.181.595	806.804.448.241	905.707.629.836
Tài sản không phân bổ	-	-	2.904.046.996.863
Tổng tài sản	-	-	3.809.754.626.699
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.413.864.163.277
Tổng nợ phải trả	-	-	1.413.864.163.277
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	5.012.945.100
Khấu hao	-	-	69.627.210.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các khoản giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Các khoản thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động và không được phân bổ theo khu vực địa lý.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	801.260.219.582	756.383.493.613
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	386.304.091.533	338.429.222.103
		Chuyển nhượng bất động sản	-	277.904.179.577
		Cổ tức phải trả	384.000.000.000	91.986.686.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	643.099.680.793	736.866.689.064
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	358.584.601.812	318.339.938.228
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu đá thành phẩm	641.403.162.286	515.991.134.652
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua vật tư, hàng hóa	249.991.849.598	170.631.123.642
		Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	308.784.413.377	136.934.436.287



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	109.296.498.384	55.237.585.536
		Mua hàng hóa	39.207.226.392	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Chi phí thi công	4.738.060.895	22.164.815.001
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm	4.725.742.644	2.966.142.532
		Thuê mặt bằng	1.794.659.400	1.798.163.526
		Bán đá thành phẩm	-	306.730.809
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	11.008.126.440	1.076.552.343

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán đá thành phẩm	283.227.452.416	237.703.684.130
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	184.089.313.453	18.025.132.459
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	152.760.686.798	63.495.858.977
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	10.242.579.321	1.184.207.577
			630.320.031.988	320.408.883.143
Trả trước cho các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Tạm ứng tiền thi công xây dựng	-	1.195.967.453
			-	1.195.967.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 11)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	45.307.057.052	83.643.900.069
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	116.013.165.671	40.920.714.433
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền thi công xây dựng	-	46.577.742
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả về tư vấn thiết kế	-	72.720.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền văn phòng phẩm, vật tư	1.962.447.041	803.133.062
			163.282.669.764	125.487.045.306
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	87.602.906.000	-
			87.602.906.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	13.707.461.339	12.016.367.526
TỔNG CỘNG	13.707.461.339	12.016.367.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.123.543.855.089	1.121.777.856.583
Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	78.648.069.856	78.524.449.961
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.044.895.785.233	1.043.253.406.622
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	159.574.777	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	6.548	6.520
- <i>Lãi suy giảm</i>	6.548	6.520

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối là 7% lợi nhuận sau thuế TNDN. Trong đó, phần đã tạm trích vào năm 2017 là 29,5 tỷ đồng và phần trích bổ sung trong năm 2018 là 48,9 tỷ đồng. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính dựa trên Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018, trong đó, phần đã tạm trích trong năm 2018 là 22,7 tỷ đồng.

(**) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 80.000.000 cổ phiếu để trả cổ tức và mua lại 3.200.000 cổ phiếu quỹ như được trình bày ở thuyết minh 16. Theo đó, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đã được điều chỉnh để phản ánh các giao dịch này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.809.687.600	2.035.898.550
TỔNG CỘNG	2.940.742.350	3.166.953.300



Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 4.343.104.373 đồng Việt Nam khi Công ty hoàn tất các thủ tục nhận và bàn giao đất.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapiaientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính này.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty xin đưa ra những giải trình về những biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 chi tiết như sau:

I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	4.521.596.112.810	4.352.524.092.876	169.072.019.934	3,88
11	Giá vốn hàng bán	3.025.953.450.218	3.085.309.497.515	(59.356.047.297)	(1,92)
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1.495.642.662.592	1.267.214.595.361	228.428.067.231	18,03
21	Doanh thu hoạt động tài chính	41.397.309.947	54.377.404.040	(12.980.094.093)	(23,87)
22	Chi phí tài chính	69.868.203.492	48.814.490.753	21.053.712.739	43,13
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.095.744.750	52.199.633.236	(6.103.888.486)	(11,69)
31	Thu nhập khác	1.509.915.834	1.178.903.601	331.012.233	28,08
32	Chi phí khác	4.148.980.489	1.096.988.069	3.051.992.420	278,22
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.318.510.572.440	1.125.011.558.019	193.499.014.421	17,20
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	194.966.717.351	3.233.701.436	191.733.015.915	5.929,21
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.123.543.855.089	1.121.777.856.583	1.765.998.506	0,16



II. Nguyên nhân biến động

Năm 2018, Công ty phải đối mặt với những áp lực như: Cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường quốc tế; Vụ kiện chống bán phá giá của một công ty sản xuất đá thạch anh nhân tạo của Mỹ đối với các sản phẩm của Trung Quốc dẫn đến việc Trung Quốc xuất ồ ạt vào thị trường Mỹ để tránh bị áp thuế; chi phí nguyên vật liệu đầu vào ngày càng cao. Mặc dù vậy, Công ty đã nâng cao hiệu quả của công tác quản trị, phát triển thương hiệu ở thị trường nội địa và quốc tế, cắt giảm chi phí. Trong kết quả kinh doanh, chỉ số số lợi nhuận gộp và lợi nhuận trước thuế Công ty đều đạt được tăng trưởng ở mức cao so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng 169.072.019.934 đồng (3,88%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do doanh thu thành phẩm tăng 354.835.889.604 đồng (10,44%); doanh thu nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 92.140.309.907 đồng (13,64%).

Năm 2017, công ty phát sinh khoản chuyển nhượng dự án nhà ở cho CBCNV cho Công ty Cổ phần tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A, số tiền là 277.904.179.577 đồng. Do đó, nếu chỉ tính hoạt động kinh doanh thường xuyên, doanh thu thuần của Công ty tăng 446.976.199.511 đồng (10,97%)

2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 228.428.067.231 đồng (18,03%), chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp của thành phẩm bán ra tăng 237.968.517.373 đồng (19,82%), tỷ suất lợi nhuận gộp/ doanh thu tăng từ 35,32% lên 38,32%.

- Lợi nhuận gộp về bán nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 15.417.671.788 đồng (44,16%) tỷ suất lợi nhuận gộp/ doanh thu tăng từ 5,17% lên 6,56%.

- Lợi nhuận gộp về khoản hoàn thuế nhập khẩu năm 2018 không phát sinh, năm 2017 là: 19.436.473.292 đồng

3. Về doanh thu và chi phí tài chính

3.1 Doanh thu tài chính giảm 12.980.094.093 đồng (-23,87%) do các nguyên nhân:

- Năm 2017 phát sinh khoản lãi do chuyển nhượng vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 20.055.746.400 đồng

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 1.565.997.136 đồng (-12,76%)

- Lãi chênh lệch tỷ giá tăng 8.641.649.443 đồng (*)

3.2. Chi phí tài chính tăng 21.053.712.739 đồng (43,13%) nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 29.507.033.973 đồng (*)

101
N
0
30
Th

(*) Năm 2018, do biến động của đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Đô la Canada (CAD), ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá tăng lên làm giảm lợi nhuận trước thuế so với năm 2017 là 20.865.384.530 đồng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 6.103.888.486 đồng (-11,69%), nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân viên giảm 3.172.757.473 đồng; chi phí bằng tiền khác giảm 2.570.428.776 đồng.

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 191.733.015.915 đồng do các nguyên nhân sau:

- Năm 2017, Công ty đã xác định lại thuế TNDN năm 2015, 2016 đối với thu nhập phát sinh từ dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex” (Nhà máy số 2), theo đó số thuế đã nộp được điều chỉnh làm lợi nhuận tăng thêm 109.237.681.136 đồng.

- Khác biệt về thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: Năm 2017 mức thuế suất đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy số II được miễn thuế; năm 2018 mức thuế suất của hoạt động này là 10%.

- Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng: 193.499.014.421 đồng (17,20%) nên thu nhập tính thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên.

6. Như đã trình bày ở trên, năm 2017 công ty có doanh thu chuyển nhượng nhà ở, khoản thoái vốn ở Công ty Cổ phần chế tác đá, hoàn thuế nhập khẩu và điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp. Nếu loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố này và chỉ tính đến hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thì bảng so sánh doanh thu và lợi nhuận năm nay so với năm trước như sau

DVT: tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện năm 2017		% tăng (giảm) 2018 so với năm 2017	
		Có tính đến thoái vốn, hoàn thuế nhập khẩu, Điều chỉnh thuế TNDN	Không tính đến thoái vốn, hoàn thuế nhập khẩu, Điều chỉnh thuế TNDN	Có tính đến thoái vốn, hoàn thuế nhập khẩu, Điều chỉnh thuế TNDN	Không tính đến thoái vốn, hoàn thuế nhập khẩu, Điều chỉnh thuế TNDN
Doanh thu thuần	4.521,6	4.352,5	4.352,5	3,9%	3,9%
Doanh thu thuần (không tính đến chuyển nhượng dự án nhà ở)	4.521,6	4.074,6	4.074,6	11,0%	11,0%
Lợi nhuận trước thuế	1.318,5	1.125,0	1.085,5	17,2%	21,5%
Lợi nhuận sau thuế	1.123,5	1.121,8	979,0	0,2%	14,8%

Như vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 193.499.014.421 đồng so với cùng kỳ năm trước (17,20%) (Lợi nhuận sau thuế tăng: 1.765.998.506 đồng) do các nguyên nhân: doanh thu thuần tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm. Ngoài ra, nếu chỉ tính đến hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, Công ty đã đạt được mức tăng trưởng cao trước bối cảnh cạnh tranh gay gắt, trong nền kinh tế đang biến đổi từng ngày.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT

Dương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

